

Thị trường giao dịch cân bằng

Các chỉ số và nhiều cổ phiếu chịu một chút áp lực tâm lý từ sự điều chỉnh nhẹ trở lại của các thị trường chứng khoán lớn nhưng nhìn chung tác động là khá nhỏ. Dòng tiền vẫn tiếp tục tham gia mua vào theo hướng cởi mở hơn đã giúp thị trường có thêm nhiều cổ phiếu có dấu hiệu tạo đáy thành công. VNIndex có nhiều thời điểm chịu sức ép bán giảm điểm nhưng đã nhanh chóng cân bằng trở lại và vẫn duy trì đà tăng điểm nhẹ tới hết phiên. VNIndex đóng cửa ở 898.30 điểm tăng 1.31 điểm và VN30 đóng cửa ở 857.95 điểm tăng 2.44 điểm với thanh khoản toàn thị trường khi loại bỏ giao dịch thỏa thuận đạt mức hơn 2.300 tỷ đồng thấp hơn đáng kể so với mức 2.700 tỷ đồng phiên giao dịch trước đó.

Nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn giao dịch ở trạng thái cân bằng và số lượng cổ phiếu tăng hơn nhỉnh hơn trong đó GAS có mức đóng góp tích cực nhất tiếp theo là CTG; MSN; VHM; PLX; VRE; HPG; BVH...trong khi đó ở chiều ngược lại VCB; SAB; BID; VNM; VIC giảm nhẹ gây áp lực lên chỉ số. Nhóm cổ phiếu ngành ngân hàng đa số diễn biến phân hóa trong đó CTG bất ngờ hồi phục tốt tăng 2.7%; HDB; VPB; TPB tăng nhẹ trong khi MBB; STB; TCB; trong khi nhiều cổ phiếu lại giảm điểm như VCB -1.4%; BID -1.5%; SHB -2.8%; LPB -1.1%; ACB giảm nhẹ. Nhóm cổ phiếu ngành chứng khoán tiếp tục diễn biến tiêu cực do áp lực từ câu chuyện lo ngại cạnh tranh phí giá rẻ kéo giảm KQKD 2019 dẫn đầu là HCM -2.3%; VND -2.1%; VCI -1.7%; SSI; SHS; FTS giảm nhẹ. Nhóm cổ phiếu ngành dầu khí diễn biến phân hóa với GAS +1.6%; PLX +1.7%; PVB +3.7% trong khi PVS -2.2%; PVD -1%; BSR; OIL giảm nhẹ. Số lượng cổ phiếu tăng giá hơi thấp hơn so với số lượng cổ phiếu giảm giá cho thấy mặc dù tăng điểm nhưng tác động chính đến từ một vài cổ phiếu vốn hóa lớn trong khi phần còn lại của thị trường nghiêng về phía điều chỉnh. Nhóm cổ phiếu vốn hóa nhỏ tăng nổi bật trong phiên hôm nay khi các cổ phiếu vốn hóa lớn và tầm chung tạm chững lại sau khi tăng tốt các phiên trước

Khối nhà đầu tư ngoại giao dịch sôi động nhẹ trở lại trong phiên hôm nay và khối này mua ròng gần 130 tỷ trên sàn HOSE. Các cổ phiếu được tích cực mua ròng như CTD; GAS; VRE; MSN; VNM; TPB; HPG; DXG...trong khi đó vẫn bán ròng tập trung vào VIC; VJC; SSI; CTG; VND; HCM; CII...

Diễn biến của thị trường vẫn đang khá tích cực với số lượng cổ phiếu tạo đáy tiếp tục tăng lên theo từng phiên khi phiên giao dịch hôm nay có thêm nhiều cổ phiếu nhóm yếu cũng xác nhận tạo đáy chẳng hạn CTG; HDB; REE; PNJ; ...và ngay cả các trường hợp yếu hơn như HPG; VJC cũng đang có hi vọng tạo đáy. Mặc dù áp lực giảm của thị trường chứng khoán thế giới có thể quay trở lại gây áp lực tâm lý cho các phiên giao dịch tới nhưng chúng tôi cho rằng với số lượng cổ phiếu tạo đáy đang tăng dần và dòng tiền đang dần tham gia trở lại thị trường vẫn sẽ phân hóa tích cực. Đồng USD tiếp tục có xu hướng suy yếu rõ rệt khi chỉ số đo sức mạnh USD Index trong rổ tiền tệ quốc tế giảm về 94.7 điểm cơ bản từ mức đỉnh 97.7 điểm và chúng tôi đánh giá rất tích cực khi cơ hội quay lại của dòng vốn ngoại với các thị trường cận biên và mới nổi có thể xảy ra. Do đó, chúng tôi vẫn đánh giá thị trường đang trong giai đoạn tạo đáy trung hạn rất tích cực và các cơ hội tốt để mua vào chọn lọc thường đến trong các phiên giảm điểm.

Thông kê	HOSE	HNX
Đóng cửa	898.3	101.8
% Thay đổi	0.15	-0.35
Khối lượng	130.6	22.7
Giá trị (tỷ đồng)	2,656.5	294.0
Số mã tăng	126	72
Số mã giảm	164	74
Không thay đổi	83	229

Hàng hóa & Tiền tệ	Đóng cửa	Thay đổi (%)
Gold(USD/Oz)	1,293	0.09
WTI Oil (\$/B) 1Mth	52	-0.53
Brent Oil (\$/B) 1Mth	61	-0.37
USDVND	23,184	0.05
EURVND	26,771	0.03

Nguồn: Bloomberg

VNINDEX



HNX-INDEX



Nhóm ngành (VNIndex)	Tỷ trọng (%)	Thay đổi (%)	P/E (lần)	P/B (lần)
Tiêu dùng thiết yếu	2.99	0.56%	15.36	3.73
Thực phẩm và đồ uống	19.60	-0.23%	26.19	7.29
Năng lượng	2.91	1.28%	21.78	2.88
Tài chính	25.83	-0.30%	15.66	2.27
Y tế	0.95	-0.64%	17.42	2.72
Công nghiệp	7.63	0.18%	16.33	3.19
Công nghệ thông tin	1.00	-0.51%	8.61	2.10
Vật liệu và hóa chất	4.16	0.76%	10.47	1.41
Bất động sản	26.85	0.34%	50.40	3.90

Thị trường	Đóng cửa	Thay đổi (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	Vốn hóa (Tỷ USD)
China	3,072.7	-0.19%	11.47	1.49	3,674.8
India	10,821.6	-0.31%	22.40	2.91	1,113.3
Indonesia	6,328.7	0.90%	20.33	2.33	507.7
Laos	816.5	0.37%	4.72	0.29	1.1
Malaysia	1,678.9	0.66%	19.00	1.74	257.4
Philippines	7,985.2	0.83%	20.26	2.14	188.8
Taiwan	9,720.7	-0.18%	12.53	1.47	946.3
Thailand	1,587.6	-0.18%	14.59	1.87	507.3
Vietnam	898.3	0.15%	15.72	2.43	124.8

HOSE

Tốp kéo VNINDEX tăng

CP	Giá	+/- (VND)	% thay	KL	Đóng góp
GAS	91,300	1,400	1.6	685,580	0.830
CTG	18,850	500	2.7	7.33MLN	0.576
MSN	80,200	1,200	1.5	450,900	0.432
VHM	74,600	400	0.5	108,550	0.415
PLX	55,100	900	1.7	280,830	0.361

Tốp kéo VNINDEX giảm

CP	Giá	+/- (VND)	% thay	KL	Đóng góp
VCB	55,000	-800	-1.4	794,870	-0.891
SAB	240,000	-4,000	-1.6	28,560	-0.794
BID	32,500	-500	-1.5	410,690	-0.529
VNM	131,700	-200	-0.2	301,700	-0.108
VIC	101,400	-100	-0.1	551,980	-0.099

HNX

Tốp kéo chỉ số HNX tăng

CP	Giá	+/- (VND)	% thay	KL	Đóng góp
DL1	34,900	1,500	4.5	200	0.077
VCG	23,100	400	1.8	1.40MLN	0.027
HGM	51,000	4,600	9.9	100	0.027
DGC	44,000	500	1.2	178,300	0.022
HUT	3,800	100	2.7	869,900	0.021

Tốp kéo chỉ số HNX giảm

CP	Giá	+/- (VND)	% thay	KL	Đóng góp
SHB	7,000	-200	-2.8	3.57MLN	-0.209
ACB	28,900	-100	-0.3	1.38MLN	-0.125
PVS	18,000	-400	-2.2	3.15MLN	-0.098
OCH	5,100	-400	-7.3	41,900	-0.037
CEO	12,900	-300	-2.3	479,100	-0.031

Nguồn: Bloomberg

TIN VĨ MÔ

Bộ Tài chính: Tính đến 31/12/2018, dư nợ công dưới 61% GDP - Bộ trưởng Đinh Tiến Dũng cho biết, trong năm 2018, ngành Tài chính đã tăng cường quản lý, giám sát nợ Chính phủ bảo lãnh; kiểm soát chặt chẽ bội chi và vay nợ của ngân sách địa phương. Ước tính đến 31/12/2018, dư nợ công dưới 61% GDP, dư nợ Chính phủ dưới 52% GDP, dư nợ vay nước ngoài của quốc gia khoảng 49,7% GDP, trong phạm vi Quốc hội cho phép. Bộ trưởng Bộ trưởng cũng khẳng định, năm 2019, Bộ Tài chính sẽ tiếp tục điều hành chính sách tài khóa chặt chẽ, phối hợp đồng bộ, linh hoạt với chính sách tiền tệ và các chính sách vĩ mô khác.

TIN NGÀNH THÉP

EU có thể áp thuế 25% đối với thép vượt hạn ngạch nhập khẩu - Ngày 16/1, các nước thành viên EU sẽ bỏ phiếu biểu quyết về kế hoạch hạn chế thép nhập khẩu vào trong khối. Nếu được thông qua vào tuần tới, biện pháp phòng vệ chính thức sẽ được áp dụng trong 3 năm để bảo vệ ngành sản xuất cũng như thị trường thép EU. Theo đề xuất cho biện pháp phòng vệ chính thức, hạn ngạch nhập khẩu thép sẽ là khối lượng nhập khẩu trung bình của 3 năm gần nhất cộng thêm 5%. Trước đó, vào tháng 7/2018, EU áp dụng biện pháp phòng vệ tạm thời đối với 23 sản phẩm thép nhập khẩu dưới hình thức hạn ngạch thuế quan. EU là một trong những thị trường xuất khẩu sắt thép lớn của Việt Nam. Tính đến hết tháng 11/2018, xuất khẩu sắt thép và các sản phẩm từ sắt thép sang EU chiếm 12,4% tổng xuất khẩu mặt hàng này đi các thị trường.

Việc EU điều tra và áp thuế tạm thời đối với một số sản phẩm thép của Việt Nam trong năm 2018 được cho là đã ảnh hưởng đến việc xuất khẩu sang thị trường này. Từ tháng 5/2018 - hơn một tháng sau khi EU tuyên bố điều tra phòng vệ với 26 sản phẩm thép có xuất xứ các nước trong đó có Việt Nam, xuất khẩu sắt thép và sản phẩm từ sắt thép của Việt Nam sang EU giảm liên tục.

TIN DOANH NGHIỆP

BID - Năm 2018, lợi nhuận BIDV tăng 13% - Tại Hội nghị triển khai nhiệm vụ ngân hàng năm 2019, ông Phan Đức Tú, Chủ tịch HĐQT BIDV cho biết, Lợi nhuận tăng 13%, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước và cổ đông. Về quy mô, tổng tài sản đạt 1.283 nghìn tỷ đồng, tăng 9,1%; dư nợ tín dụng và đầu tư đạt 1.214 nghìn tỷ đồng; tập trung vào tín dụng ngắn hạn. Chất lượng tín dụng được kiểm soát, nợ xấu dưới 1,4%. Cơ cấu tín dụng chuyển mạnh sang cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa (tăng trưởng 20%; chiếm 25,4% tổng dư nợ).

STK - Năm 2018 ước lợi nhuận ròng đạt 175 tỷ đồng, tăng 75,6% so với năm trước - Trao đổi với NDH, ông Đặng Triệu Hòa – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc CTCP Sợi Thế Kỷ (HoSE: STK) cho biết trong năm 2018, công ty ước đạt doanh thu 2.400 tỷ và lợi nhuận sau thuế 175 tỷ, vượt kế hoạch lợi nhuận 31,1%. Như vậy, so với năm 2017, doanh thu STK tăng trưởng 20,7% và lãi ròng tăng 75,6%.

VNM - Lãi ròng tăng 31% trong quý IV/2018 - CTCP Sữa Việt Nam (HoSE: VNM, Vinamilk) vừa công bố kết quả lợi nhuận quý IV/2018. Doanh nghiệp ước tính doanh thu đạt 13.017 tỷ đồng, tăng 5% so với cùng kỳ 2017. Lợi nhuận trước thuế quý IV của Vinamilk tăng gần 28%, đạt 2.668 tỷ đồng. Lãi ròng ước tăng 30,5% lên 2.277 tỷ đồng.

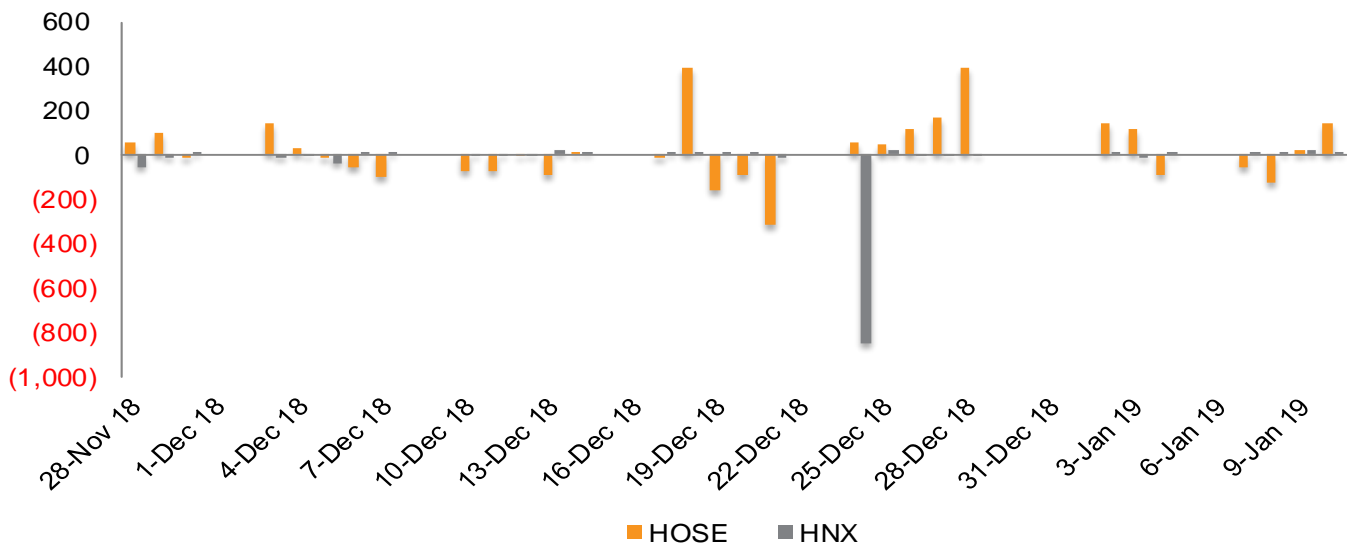
CTG - Lợi nhuận 2018 vượt 6.700 tỷ đồng, giảm so với 2017 - Chủ tịch HĐQT Lê Đức Thọ cho biết dù chưa có con số cụ thể, nhưng lợi nhuận năm 2018 vẫn vượt kế hoạch điều chỉnh hôm 8/12/2018 (6.700 tỷ đồng), ghi nhận giảm so với Lợi nhuận năm 2017. Tổng giám đốc Trần Minh Bình cho biết thu nhập hoạt động đạt gần 35.500 tỷ đồng, tăng 2.700 tỷ đồng so với năm trước. Tỷ lệ chi phí hoạt động/thu nhập (CIR) cải thiện, tỷ trọng thu phí dịch vụ tăng. Cho năm 2019, trong kịch bản chưa tăng vốn, tổng tài sản năm 2019 dự kiến tăng 2-3%. Dư nợ cho vay tăng 6,8%. Nguồn vốn huy động tăng trưởng theo tín dụng. Tỷ lệ nợ xấu dưới 3%. Lợi nhuận trước thuế kế hoạch đạt 9.500 tỷ đồng.

GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI

KLGD (triệu CP)	HOSE	HNX	GTGD (Tỷ đồng)	HOSE	HNX
MUA	13.7	0.4	MUA	535.4	6.9
% of market	10.6%	1.7%	% of market	21.2%	2.3%
BÁN	12.0	0.5	BÁN	396.6	5.9
% of market	9.3%	2.1%	% of market	15.7%	2.0%
MUA (BÁN) RÒNG	1.73	(0.1)	MUA (BÁN) RÒNG	138.8	1.0

Nguồn: HSX, HNX

Diễn biến giao dịch ròng khối ngoại (Tỷ đồng)



LŨY KẾ 2018

KLGD (triệu CP)	HOSE	HNX	GTGD (Tỷ đồng)	HOSE	HNX
MUA	4,625.8	420.3	MUA	260,245.0	7,651.2
% of market	9.4%	3.2%	% of market	19.5%	4.6%
BÁN	4,267.8	516.2	BÁN	219,041.2	9,527.6
% of market	8.7%	4.0%	% of market	16.4%	5.7%
MUA (BÁN) RÒNG	358.0	(95.9)	MUA (BÁN) RÒNG	41,204	(1,876.3)

Nguồn: HSX, HNX

GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI

HOSE					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
HDB	29,000	100	0.35	77.3	0.030
CTD	160,000	0	0.00	74.9	0.000
TMS	24,300	-1,600	-6.18	54.5	-0.024
VRE	29,450	400	1.38	43.1	0.288
GAS	91,300	1,400	1.56	41.4	0.830

HNX					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
PVS	18,000	600	-2.17	6.5	0.000
HDA	8,900	-100	-1.11	0.1	0.000
PMC	55,800	-200	-0.36	0.1	0.000
HMH	11,200	-100	-0.88	0.1	0.000
CEO	12,900	-300	-2.27	0.0	0.000

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index	
HDB	29,000	100	0.35	73.6	0.030	
TMS	24,300	-1,600	-6.18	54.6	-0.024	
VIC	101,400	-100	-0.10	35.4	-0.099	
VJC	115,000	0	0.00	20.8	0.000	
YEG	242,000	9,400	4.04	20.6	0.091	

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index	
VGC	17,800	-100	-0.56	1.7	0.000	
PVS	18,000	-400	-2.17	0.9	0.000	
SRA	30,900	2,800	9.96	0.7	0.000	
CEO	12,900	-300	-2.27	0.6	0.000	
SHS	12,300	-100	-0.81	0.5	0.000	

Nước ngoài mua ròng nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index	
CTD	160,000	0	0.00	65.1	0.000	
GAS	91,300	1,400	1.56	41.2	0.830	
MSN	80,200	1,200	1.52	27.6	0.432	
VRE	29,450	400	1.38	24.1	0.288	
VNM	131,700	-200	-0.15	22.8	-0.108	

Nước ngoài mua ròng nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index	
PVS	18,000	-400	-2.17	5.6	0.000	
HDA	8,900	-100	-1.11	0.1	0.000	
HMH	11,200	-100	-0.88	0.1	0.000	
APS	3,100	0	0.00	0.0	0.000	
AMV	36,000	200	0.56	0.0	0.000	

Nước ngoài bán ròng nhiều nhất (giá trị)						VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index	
VIC	101,400	-100	-0.10	-33.5	-0.099	
VJC	115,000	0	0.00	-20.0	0.000	
SSI	25,550	-200	-0.78	-12.9	-0.031	
CTG	18,850	500	2.72	-8.9	0.576	
VND	16,050	-350	-2.13	-8.3	-0.024	

Nước ngoài bán ròng nhiều nhất (giá trị)						VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index	
VGC	17,800	-100	-0.56	-1.66	0.000	
SRA	30,900	2,800	9.96	-0.70	0.000	
CEO	12,900	-300	-2.27	-0.56	0.000	
SHS	12,300	-100	-0.81	-0.54	0.000	
BVS	12,400	-100	-0.80	-0.39	0.000	

Nguồn Bloomberg, HOSE, HNX

TOP 60 Cổ phiếu vốn hóa lớn nhất trên HOSE

CP	Giá đóng cửa	% Thay đổi giá			Vốn hóa Tỷ đồng	SCP triệu CP	Freefloat %	% Room Khối ngoại	KLGDBQ 30 ngày	P/E x	P/B x	ROE %	ROA %
		1 tháng	3 tháng	6 tháng									
1 VIC	101,400	-0.7	5.0	-1.6	323,630	3,192	57.6	31.7	496,773	74.2	5.9	10.3	1.7
2 VHM	74,600	-6.8	-6.9	-16.0	249,874	3,350	30.3	33.5	341,953	39.7	2.7	N/A	N/A
3 VNM	131,700	-2.4	1.3	-5.4	229,344	1,741	46.2	40.7	836,810	26.4	9.0	35.2	29.5
4 VCB	55,000	-3.3	-10.9	3.6	197,877	3,598	22.9	9.2	1,321,085	16.4	3.2	20.9	1.3
5 GAS	91,300	-6.6	-24.5	14.1	174,744	1,914	4.2	45.6	622,526	14.1	4.1	30.6	20.8
6 SAB	240,000	-3.2	6.2	9.1	153,907	641	10.4	90.2	44,365	34.8	9.2	28.5	20.3
7 BID	32,500	-3.6	-8.1	37.4	111,108	3,419	4.4	26.9	1,639,974	13.5	2.2	17.4	0.7
8 MSN	80,200	-6.3	-5.1	8.1	93,285	1,163	30.6	8.7	579,962	14.8	4.8	30.9	8.7
9 TCB	25,800	-8.7	-13.1	-6.7	90,212	3,497	81.6	0.0	2,131,420	9.1	1.8	25.4	3.2
10 CTG	18,850	-18.4	-28.7	-15.7	70,186	3,723	15.8	0.5	4,667,052	9.1	1.0	11.7	0.7
11 VRE	29,450	-8.0	-9.8	-0.6	68,584	2,329	100.0	17.5	1,532,617	45.6	2.6	5.7	5.6
12 PLX	55,100	-10.3	-17.8	0.2	63,851	1,159	6.3	9.1	439,506	16.8	3.3	19.5	6.2
13 HPG	29,800	-11.7	-28.0	-16.1	63,292	2,124	53.5	10.0	4,994,097	6.9	1.6	26.7	15.5
14 BVH	89,500	-12.1	-2.7	24.3	62,729	701	31.2	24.2	85,197	51.8	4.3	8.4	1.3
15 VJC	115,000	-11.5	-20.7	-13.9	62,285	542	53.2	6.8	542,375	12.2	5.9	67.1	19.7
16 NVL	59,200	-13.3	-7.5	17.2	55,082	930	32.4	32.3	406,774	25.0	3.1	14.2	3.8
17 VPB	19,200	-15.2	-23.2	-30.9	47,170	2,457	69.0	0.0	2,781,686	6.8	1.6	26.9	2.5
18 MBB	19,350	-12.4	-14.9	-6.1	41,805	2,160	56.1	0.0	7,306,513	8.2	1.3	17.4	1.6
19 MWG	86,000	-2.3	-12.5	9.3	38,109	443	87.6	0.0	489,832	13.3	4.5	41.2	13.1
20 HDB	29,000	-5.4	-23.3	-17.4	28,449	981	72.6	2.9	1,643,608	14.8	2.0	14.9	1.0
21 FPT	42,150	-4.6	-7.0	4.3	25,861	614	81.8	0.0	555,804	7.9	2.2	28.9	11.3
22 STB	11,400	-8.8	-14.9	9.6	20,562	1,804	94.0	11.0	4,152,741	15.3	0.9	5.8	0.3
23 ROS	35,900	-4.3	-10.9	-13.8	20,377	568	27.0	46.9	3,038,436	27.8	3.5	13.6	7.3
24 BHN	83,300	-0.8	-5.4	-3.6	19,309	232	0.9	31.4	452	30.0	5.1	17.3	6.7
25 EIB	14,600	5.8	3.9	4.3	17,950	1,229	79.0	0.4	1,960,707	13.2	1.2	9.4	0.9
26 TPB	20,850	-3.0	0.0	-1.8	17,734	851	70.6	0.2	334,422	15.6	2.3	15.9	0.8
27 PNJ	92,300	-4.6	-15.9	8.0	15,414	167	69.4	0.0	277,403	17.0	4.4	30.0	19.2
28 HNG	14,800	-13.2	-7.5	29.3	13,125	887	42.0	55.7	1,143,985	N/A	1.2	-7.3	-2.5
29 SSI	25,550	-12.6	-21.6	-7.6	13,009	509	75.3	41.2	1,640,389	8.8	1.4	15.8	7.1
30 KDH	30,800	3.0	-9.4	10.0	12,752	414	75.1	1.6	400,873	21.9	2.0	10.5	5.8
31 CTD	160,000	3.2	-3.5	12.7	12,511	78	86.9	2.4	249,140	7.9	1.5	21.1	11.6
32 DHG	77,500	-7.7	-15.8	-23.2	10,133	131	22.1	51.0	101,281	19.2	3.5	18.3	14.6
33 SBT	20,450	1.5	-2.2	33.7	10,131	495	30.2	88.9	1,592,427	23.5	1.7	11.3	4.3
34 REE	31,100	-5.9	-14.9	1.5	9,643	310	84.4	0.0	239,588	6.1	1.1	19.1	11.0
35 GEX	21,600	-14.8	-24.1	-15.6	8,782	407	68.5	36.6	1,584,496	8.6	1.6	22.3	6.9
36 DPM	21,550	3.6	17.1	24.2	8,433	391	38.1	27.3	526,522	14.4	1.1	8.1	5.9
37 DXG	23,550	-8.0	-18.8	11.6	8,238	350	66.8	0.8	1,560,475	7.7	1.8	25.9	9.0
38 VHC	88,000	-11.7	-5.9	58.0	8,132	92	37.7	63.5	260,913	6.6	2.1	37.4	22.7
39 NT2	26,800	4.5	2.7	-11.6	7,715	288	32.1	27.1	110,047	9.3	2.1	19.8	9.3
40 GMD	25,900	-10.7	-7.2	8.1	7,690	297	60.8	0.0	498,794	4.1	1.3	30.8	18.1
41 YEG	242,000	-10.4	1.2	-5.7	7,570	31	93.2	54.8	8,253	97.8	18.9	29.0	11.6
42 SCS	141,000	-6.4	-4.7	N/A	7,048	50	99.1	33.4	9,776	21.6	8.4	40.8	35.2
43 PDR	26,000	-4.2	-2.6	2.0	6,926	266	37.8	43.2	713,933	13.4	2.2	18.3	5.1
44 LGC	35,300	0.0	27.7	36.3	6,808	193	N/A	4.0	3	41.5	2.6	6.5	1.7
45 VPI	41,100	-3.2	-3.2	-0.2	6,576	160	100.0	39.4	204,359	9.6	3.6	38.8	13.1
46 KBC	13,700	0.0	4.6	24.0	6,436	470	75.4	29.3	3,077,360	12.1	0.7	6.2	3.3
47 VCI	38,250	-22.6	-40.2	-31.7	6,235	163	66.1	58.7	136,224	8.9	2.1	30.5	13.9
48 CII	24,850	-5.9	-6.6	-6.8	6,156	248	85.0	14.0	720,432	74.8	1.2	1.7	0.4
49 PPC	19,050	-2.1	-1.8	12.4	6,108	321	24.7	34.4	214,255	6.2	1.0	17.0	12.3
50 NLG	25,300	-12.2	-21.9	-12.6	6,050	239	60.6	0.0	342,900	6.1	1.3	22.4	9.6
51 TCH	16,750	-17.5	-30.2	-19.7	5,917	353	50.0	44.9	800,033	17.6	1.4	7.8	6.7
52 PVD	15,350	-7.8	-21.3	19.9	5,877	383	49.4	29.8	2,293,740	99.8	0.4	0.6	0.4
53 PAN	43,000	-6.1	-20.1	-22.7	5,848	136	47.6	3.8	47,980	25.4	1.6	6.4	2.7
54 HCM	43,000	-23.9	-35.4	-15.4	5,571	130	66.7	38.6	148,028	7.1	1.8	27.8	15.1
55 HT1	13,700	-4.5	-0.7	24.5	5,227	382	20.0	43.4	227,975	8.6	1.1	12.2	5.4
56 DCM	9,790	-5.0	-6.3	-4.0	5,183	529	24.4	45.0	699,187	9.8	0.8	8.6	5.1
57 HPX	24,200	4.7	19.5	N/A	4,840	200	100.0	33.7	350,178	8.0	2.3	20.0	5.7
58 FRT	70,300	-6.8	-7.0	-1.0	4,780	68	92.4	0.0	34,209	17.0	6.0	42.9	6.8
59 PHR	35,100	10.7	25.4	73.3	4,756	135	33.1	41.0	336,397	9.7	1.8	18.5	10.5
60 KDC	22,800	-8.8	-14.0	-31.6	4,689	206	36.7	78.4	48,689	N/A	0.8	-1.2	-0.6

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. Sales&Trading VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được viết và phát hành bởi bộ phận Sales&Trading – Công ty Cổ Phần Chứng Khoán VNDIRECT. Báo cáo này không trực tiếp hoặc ngụ ý dùng để phân phối, phát hành hay sử dụng cho bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào là công dân hay thường trú hoặc tạm trú tại bất kỳ địa phương, lãnh thổ, quốc gia hoặc đơn vị có chủ quyền nào khác mà việc phân phối, phát hành hay sử dụng đó trái với quy định của pháp luật.

Báo cáo này được cung cấp trên cơ sở được đảm bảo tính bảo mật. Người sử dụng không được phép (i) sao chép hoặc lưu trữ dưới bất kỳ hình thức (ii) truyền tay hoặc phân phối, trực tiếp hoặc gián tiếp, từng phần hay toàn bộ báo cáo, cho bất kỳ ai mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này. Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng Khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào sự tư vấn độc lập và phù hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư cá biệt, VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

VNDIRECT SALES & TRADING

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Số 1 – Nguyễn Thượng Hiền – Hà Nội

Điện thoại: +84 439724568

Máy lẻ: 12560

Email : phong.sale.trading@vndirect.com.vn

Website: <http://vndirect.com.vn>